

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải số 34/2004/
QĐ-BGTVT ngày 21/12/2004
ban hành Quy định về vận tải
hành khách đường thủy nội
địa.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy
nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP
ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ
quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP
ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của
Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ
Vận tải và ông Cục trưởng Cục Đường
sông Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết
định này “Quy định về vận tải hành
khách đường thủy nội địa”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi
hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công
báo, thay thế Quyết định số 1866/1999/

QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 1999
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
ban hành “Thế lệ vận chuyển hành
khách đường thủy nội địa” và Quyết định
số 2764/2000/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng
9 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao
thông vận tải ban hành “Quy định về
quản lý và giám sát hoạt động tàu khách
tốc độ cao trên đường thủy nội địa”.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng
Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Chánh
Thanh tra Bộ, Giám đốc Sở Giao thông
vận tải, Sở Giao thông công chính, Thủ
trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá
nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI**

Đào Đình Bình

**QUY ĐỊNH về vận tải hành khách
đường thủy nội địa**

*(ban hành kèm theo Quyết định số
34/2004/QĐ-BGTVT ngày 21/12/2004
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận
tải).*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng
áp dụng

Văn bản này quy định về hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa và áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa.

Điều 2. Hành khách

Trong Quy định này, hành khách được hiểu là người được chuyên chở trên các phương tiện vận tải hành khách đường thủy nội địa và có mua vé hành khách theo mẫu quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Giao thông đường thủy nội địa, trừ thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em được miễn vé đi cùng hành khách.

Chương II

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 3. Nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách

Ngoài việc thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Giao thông đường thủy nội địa, người kinh doanh vận tải còn phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo tại các cảng, bến đón trả hành khách trước 03 ngày khi có sự thay đổi biểu đồ vận hành hoặc lịch chạy tàu; trước 12 giờ khi có thay đổi thời gian xuất bến (trừ vận tải hành khách ngang sông).

2. Trong thời gian ít nhất là 10 phút trước khi phương tiện tới cảng, bến đón trả hành khách, thuyền trưởng phải

thông báo cho hành khách tên cảng, bến, thời gian phương tiện lưu lại và các thông tin cần thiết khác (trừ vận tải hành khách ngang sông).

3. Niêm yết nội quy đi tàu, bản hướng dẫn sử dụng trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa tại những nơi dễ thấy trên phương tiện; đối với phương tiện vận tải không thể niêm yết trên phương tiện được thì phải niêm yết tại cảng, bến đón trả hành khách.

4. Phục vụ hành khách văn minh, lịch sự.

Điều 4. Vận tải hành khách theo tuyến cố định

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều 78 Luật Giao thông đường thủy nội địa, người và phương tiện tham gia vận tải hành khách theo tuyến cố định chỉ được đăng ký hoạt động trên những tuyến đường thủy nội địa đã được tổ chức quản lý và đón trả hành khách tại các cảng thủy nội địa đã được công bố hoặc bến thủy nội địa đã được cấp Giấy phép hoạt động.

Điều 5. Hồ sơ đăng ký vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Các giấy tờ phải nộp:

a) 02 bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định (mẫu Phụ lục số 1 kèm theo Quy định này);

b) 01 bản sao các giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các giấy tờ phải xuất trình:

a) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề vận tải hành khách đường thủy nội địa;

b) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật phương tiện thủy nội địa còn giá trị sử dụng và phù hợp với cấp tuyến đường hoạt động;

c) Danh bạ thuyền viên; bằng, chứng chỉ chuyên môn của Thuyền trưởng, Máy trưởng phù hợp với loại phương tiện và tuyến đường thủy nội địa mà phương tiện hoạt động.

Điều 6. Tiêu chuẩn được vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Tổ chức, cá nhân tham gia vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định phải có biểu đồ vận hành hoặc lịch chạy tàu ổn định.

2. Trên một tuyến vận tải hành khách nếu có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên đăng ký cho phương tiện tham gia hoạt động thì thực hiện xác nhận đăng ký theo thứ tự đăng ký của các tổ chức, cá nhân. Trường hợp có tổ chức, cá nhân đăng ký trùng nhau về lịch trình chạy tàu hoặc thời gian xuất bến thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức hội nghị hiệp thương lịch chạy tàu. Khi hiệp thương không đạt kết quả, thì các cơ quan có thẩm quyền liên quan trên tuyến thống nhất quyết định.

3. Căn cứ tuyến đường thủy nội địa được tổ chức quản lý, Điều ước quốc tế

mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, ý kiến của tổ chức quản lý cảng, bến thủy nội địa nơi phương tiện đón trả hành khách, chậm nhất không quá 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 5 Quy định này, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 Quy định này xác nhận đăng ký tuyến vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định cho tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách. Trường hợp không chấp nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Thẩm quyền xác nhận đăng ký vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Cục Đường sông Việt Nam xác nhận đăng ký vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định cho các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân vận tải hành khách đường thủy nội địa có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Tổ chức, cá nhân vận tải hành khách đường thủy nội địa qua biên giới.

2. Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận đăng ký vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định cho các đối tượng không quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên

Ngoài việc thực hiện các quy định tại

Điều 78 Luật Giao thông đường thủy nội địa, người kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến chỉ được bố trí phương tiện hoạt động trên những tuyến đường thủy nội địa đã được tổ chức quản lý phù hợp với vùng hoạt động ghi trong Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật phương tiện thủy nội địa; đón, trả hành khách tại các cảng thủy nội địa đã được công bố hoặc bến thủy nội địa đã được cấp Giấy phép hoạt động.

Phương tiện phải có hợp đồng vận tải hành khách. Nội dung hợp đồng phải có các điểm chủ yếu sau đây:

- a) Tuyến hành trình;
- b) Tên các cảng, bến phương tiện đón, trả hành khách;
- c) Thời gian và số chuyến hoạt động theo hợp đồng.

Điều 9. Vận tải hành khách ngang sông

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều 79 Luật Giao thông đường thủy nội địa, tổ chức, cá nhân vận tải hành khách ngang sông chỉ được bố trí phương tiện hoạt động tại những bến thủy nội địa đã được cấp Giấy phép hoạt động vận tải hành khách ngang sông.

Chương III

PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI THỦ TRÊN TUYẾN

Điều 10. Phương tiện vận tải thủ trên tuyến

1. Phương tiện có tính năng kỹ thuật mới lần đầu được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu từ nước ngoài có tốc độ từ 30kilômét/giờ trở lên trước khi đưa vào vận tải hành khách trên đường thủy nội địa phải có thời gian vận tải thử trên tuyến.

2. Thời gian vận tải thử trên tuyến thực hiện như sau:

a) 06 tháng đối với phương tiện có tính năng kỹ thuật mới lần đầu được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu từ nước ngoài để đưa vào vận tải hành khách trên đường thủy nội địa;

b) 03 tháng đối với phương tiện vận tải hành khách trên tuyến đường thủy nội địa đã có phương tiện cùng đặc tính kỹ thuật đang khai thác.

Điều 11. Hồ sơ đối với phương tiện vận tải thủ trên tuyến

1. Tổ chức, cá nhân có phương tiện vận tải thủ trên tuyến phải tổ chức chạy khảo sát một chuyến với sự giám sát của cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành có liên quan; lập biên bản khảo sát có xác nhận của các thành phần tham gia Đoàn khảo sát; báo cáo kết quả chạy khảo sát với cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này.

2. Hồ sơ đối với phương tiện chạy khảo sát:

- a) Các giấy tờ phải xuất trình:
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

có ngành nghề vận tải hành khách đường thủy nội địa;

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa hoặc giấy tờ có liên quan đến cầm cố, thế chấp theo quy định pháp luật; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật phương tiện thủy nội địa còn giá trị sử dụng và phù hợp với tuyến đường thủy nội địa mà phương tiện dự kiến đưa vào khai thác;

- Danh bạ thuyền viên; bằng, chứng chỉ chuyên môn của Thuyền trưởng, Máy trưởng phù hợp với phương tiện và tuyến đường thủy nội địa mà phương tiện hoạt động.

b) Các giấy tờ phải nộp:

- 01 văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị cho phương tiện chạy khảo sát với nội dung chủ yếu như: tuyến vận tải; tên cảng, bến đón trả hành khách; thời gian, lịch chạy khảo sát;

- Ý kiến của Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính có liên quan đến tuyến vận tải; ý kiến của tổ chức quản lý cảng, bến thủy nội địa đón, trả hành khách.

3. Sau chạy khảo sát, tổ chức, cá nhân làm thủ tục cho phương tiện vận tải thủy trên tuyến, hồ sơ gồm:

a) 01 văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị cho phương tiện vận tải thủy trên tuyến; văn bản có các nội dung chủ yếu như: tuyến vận tải; tên cảng, bến thủy

nội địa đón trả hành khách; biểu đồ vận hành hoặc lịch chạy tàu;

b) Biên bản chạy khảo sát có ý kiến của các cơ quan, đơn vị tham gia chạy khảo sát.

Điều 12. Thẩm quyền quản lý chạy khảo sát và vận tải thủy trên tuyến

1. Cục Đường sông Việt Nam thực hiện quản lý vận tải thủy trên tuyến của các phương tiện quy định tại Điều 10 Quy định này.

2. Chậm nhất không quá 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 11 Quy định này, Cục Đường sông Việt Nam có văn bản chấp nhận hoặc không chấp nhận cho phương tiện chạy khảo sát hoặc vận tải thủy trên tuyến.

3. Sau thời gian vận tải thủy trên tuyến, căn cứ kết quả và ý kiến của Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính liên quan đến tuyến vận tải, Cục Đường sông Việt Nam xem xét quyết định các hình thức sau đây:

a) Được hoạt động vận tải chính thức và thông báo với Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính có liên quan trên tuyến tiếp tục theo dõi, quản lý (trừ những đối tượng, tuyến do Cục Đường sông Việt Nam trực tiếp quản lý);

b) Gia hạn thời gian vận tải thủy trên tuyến và ghi rõ tồn tại, yêu cầu khắc phục với thời gian không quá 03 tháng nhưng tổng số thời gian vận tải thủy trên tuyến không quá 12 tháng;

c) Ngừng hoạt động nếu không đảm bảo điều kiện an toàn, kể cả trong thời gian vận tải thử trên tuyến.

Chương IV

VÉ HÀNH KHÁCH

Điều 13. Việc bán vé, lập danh sách hành khách, kiểm soát vé

1. Không được bán vé quá giá vé mà người kinh doanh vận tải hành khách đã công bố tại các nơi bán vé. Giá vé khi công bố mới hoặc thay đổi phải công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng 03 ngày liên tục và 15 ngày sau mới được thực hiện.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có thể tự tổ chức bán vé hoặc ủy thác cho người quản lý cảng, bến thủy nội địa hoặc người khác bán vé.

3. Thông báo công khai thời gian bán vé, thời gian đóng cửa bán vé tại nơi bán vé và phòng chờ của hành khách. Đối với vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời gian đóng cửa bán vé tối thiểu là 15 phút trước khi phương tiện xuất bến.

4. Số lượng vé bán ra của mỗi chuyến vận tải không được vượt quá số lượng hành khách mà cơ quan đăng kiểm quy định cho phương tiện.

5. Đối với vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc theo hợp đồng chuyến, người vận tải phải lập danh sách hành

khách tối thiểu thành 02 bản; 01 bản giao cho Thuyền trưởng, 01 bản lưu tại cảng, bến thủy nội địa. Thuyền trưởng có trách nhiệm bổ sung vào danh sách hành khách khi có hành khách xuống phương tiện tại các bến thủy nội địa trên tuyến vận tải. Danh sách hành khách phải bao gồm các trường hợp được miễn vé.

6. Kiểm soát vé khi hành khách xuống phương tiện; không cho hành khách xuống phương tiện quá số lượng quy định; giải quyết kịp thời các trường hợp nhầm lẫn vé hành khách.

Điều 14. Miễn, giảm giá vé hành khách

1. Trẻ em từ 05 tuổi trở xuống được miễn vé nhưng phải ngồi chung với hành khách đi kèm.

2. Trẻ em từ trên 05 tuổi đến 10 tuổi được giảm 50% giá vé nhưng 02 trẻ em trong đối tượng này phải ngồi chung một ghế.

Điều 15. Các đối tượng được ưu tiên bán vé theo thứ tự sau đây

1. Di chuyển bệnh nhân theo yêu cầu của cơ quan y tế.

2. Thương binh, bệnh binh hạng 1 và 2.

3. Người trên 65 tuổi.

4. Người đi cùng trẻ em dưới 24 tháng tuổi.

5. Phụ nữ có thai.

Điều 16. Xử lý vé hành khách

1. Hành khách đi quá cảng, bến thủy

nội địa ghi trong vé thì phải mua vé bổ sung quãng đường đi thêm.

2. Hành khách có nhu cầu lên tại cảng, bến gần hơn cảng, bến thủy nội địa đến đã ghi trong vé thì không được hoàn lại tiền vé đoạn đường không đi.

3. Hành khách trả lại vé ít nhất 01 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến được hoàn lại 90% giá vé.

4. Hành khách có vé nhưng đến chậm sau khi phương tiện đã xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố mà không thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé biết thì thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến tiếp và được thu thêm 50% tiền vé;

b) Hành khách không muốn đi tiếp thì không được hoàn lại tiền vé.

5. Hành khách có vé nhưng đã thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé (bằng điện thoại, điện tín, Fax hoặc Email) 02 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố thì giải quyết theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến tiếp và được thu thêm 20% giá vé;

b) Hành khách không muốn đi tiếp, nếu trả lại vé thì được hoàn lại 80% giá vé.

Chương V

VẬN TẢI VÀ BẢO QUẢN HÀNH LÝ KÝ GỬI, BAO GỬI

Điều 17. Hành lý

1. Mỗi hành khách được miễn tiền cước 20 kilôgam hành lý; đối với hành khách theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Quy định này được miễn tiền cước 10 kilôgam hành lý.

2. Điều kiện của hành lý ký gửi, bao gửi:

a) Có kích thước chiều dài x chiều rộng x chiều cao không quá 1,2mét x 0,7mét x 0,7mét; trọng lượng không quá 20 kilôgam đối với hành lý xách tay và 50 kilôgam đối với mỗi bao, kiện hành lý ký gửi;

b) Phải trả tiền cước vận tải;

c) Ngoài các điều kiện quy định tại các điểm a, b nêu trên, hành lý ký gửi còn phải có các điều kiện sau đây:

- Hành khách có vé đến bến nào thì hành lý ký gửi được nhận gửi đến bến đó;

- Hành lý ký gửi phải đi cùng trên phương tiện với người gửi kể cả trường hợp phải chuyển sang một phương tiện khác trong quá trình vận tải.

3. Không được để trong khoang hành khách những hành lý, bao gửi sau đây:

a) Hải cốt;

b) Súc vật lớn có trọng lượng từ 40 kilôgam/con như: trâu, bò, ngựa ...

c) Hàng hóa có mùi hôi, thối;

d) Hàng công kênh, cản trở lối đi trên phương tiện.

Điều 18. Nhận và bảo quản hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành khách có hành lý ký gửi quá mức quy định được miễn cước thì phải trả tiền cước và giao cho người kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành.

2. Người có bao gửi phải lập tờ khai gửi hàng hóa, ghi rõ: loại hàng hóa, số lượng, trọng lượng, giá trị; tên, địa chỉ người gửi, người nhận hàng hóa. Tờ khai gửi hàng hóa được lập ít nhất 02 bản, 01 bản cho người nhận hàng hóa và 01 bản cho người kinh doanh vận tải, trường hợp cần thiết có thể lập thêm.

3. Người gửi hàng hóa phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hàng hóa đóng trong hành lý ký gửi, bao gửi và gửi bản sao các giấy tờ có giá trị pháp lý cho người kinh doanh vận tải.

4. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra bao bì, số lượng, ký mã hiệu hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hóa; tùy theo khả năng phương tiện, kho bãi để quyết định nhận hành lý ký gửi, bao gửi trên các tuyến vận tải.

Điều 19. Giao trả hành lý ký gửi, bao gửi

1. Hành khách có hành lý ký gửi khi nhận lại hành lý phải xuất trình vé, chứng từ thu cước.

2. Người nhận bao gửi khi nhận lại bao gửi phải xuất trình chứng từ thu cước; tờ khai gửi hàng hóa và giấy tờ tùy thân. Nếu người khác nhận phải có giấy ủy quyền theo quy định pháp luật. Trường hợp người nhận bao gửi đến nhận quá thời hạn mà hai bên thỏa thuận thì phải trả phí lưu kho, bãi.

3. Người nhận hành lý ký gửi, bao gửi phải kiểm tra lại hành lý ký gửi, bao gửi tại nơi nhận; sau khi nhận xong, người kinh doanh vận tải không chịu trách nhiệm về sự mất mát hoặc hư hỏng của hành lý, bao gửi đó.

Chương VI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, BỒI THƯỜNG

Điều 20. Trường hợp do lỗi của người vận tải

1. Trường hợp phương tiện không xuất bến đúng thời gian quy định, hành khách phải chờ đợi qua đêm thì người kinh doanh vận tải phải bố trí nơi ăn, nghỉ cho hành khách và chịu chi phí; nếu hành khách không tiếp tục đi, trả lại vé thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại tiền vé, tiền cước cho hành khách.

2. Trường hợp phương tiện đang hành trình nếu bị hỏng, không tiếp tục hành trình được, Thuyền trưởng phải tìm mọi biện pháp đưa hành khách tới bến gần nhất bảo đảm an toàn, thông báo cho

người kinh doanh vận tải biết và thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Nếu hành khách phải chờ đợi qua đêm thì người kinh doanh vận tải phải bố trí nơi ăn, nghỉ cho hành khách và chịu mọi chi phí;

b) Nếu hành khách không muốn chờ đợi để đi tiếp thì người kinh doanh vận tải phải trả lại tiền vé, tiền cước tương ứng với đoạn đường còn lại cho hành khách;

c) Nếu người kinh doanh vận tải bố trí được phương tiện khác nhưng phải quay trở lại bến xuất phát thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại toàn bộ tiền vé, tiền cước cho hành khách.

Điều 21. Trường hợp bất khả kháng

1. Khi phương tiện chưa xuất bến, người kinh doanh vận tải phải thông báo ngay cho hành khách việc tạm dừng chuyến đi; trường hợp hủy bỏ chuyến đi thì người kinh doanh vận tải phải hoàn lại toàn bộ tiền vé, tiền cước cho hành khách.

2. Khi phương tiện đang hành trình:

a) Trường hợp phương tiện phải đi trên tuyến khác dài hơn thì người kinh doanh vận tải không được thu thêm tiền vé, tiền cước của hành khách;

b) Trường hợp phải chuyển tải hành khách, hành lý, bao gửi thì người kinh doanh vận tải thực hiện việc chuyển tải và chịu chi phí;

c) Trường hợp không thể hành trình tiếp được, phương tiện phải quay về bến gần nhất hoặc bến xuất phát thì hành khách không phải trả thêm tiền vé, tiền cước đoạn đường quay về; người kinh doanh vận tải phải hoàn lại tiền vé, tiền cước tương ứng với đoạn đường chưa đi cho hành khách.

Điều 22. Hành khách rơi xuống nước, chết hoặc ốm trên phương tiện đang hành trình

1. Trường hợp hành khách rơi xuống nước, Thuyền trưởng phải huy động lực lượng nhanh chóng cứu hành khách. Nếu đã làm hết khả năng mà không cứu được thì Thuyền trưởng phải lập biên bản có xác nhận của thân nhân nạn nhân (nếu có), của đại diện hành khách và thông báo cho chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn; nếu không có thân nhân đi cùng thì Thuyền trưởng phải thông báo cho gia đình hoặc đơn vị của nạn nhân biết để cùng phối hợp giải quyết.

2. Trường hợp hành khách chết, Thuyền trưởng phải lập biên bản có xác nhận của thân nhân nạn nhân (nếu có), đại diện hành khách và tổ chức đưa người bị nạn cùng hành lý của người đó lên bến gần nhất, cử người trông coi; thông báo với chính quyền địa phương, gia đình hoặc đơn vị của nạn nhân biết để cùng phối hợp giải quyết; hành lý của nạn nhân phải được kiểm kê và đưa vào nơi bảo quản.

3. Trường hợp hành khách ốm nặng,

Thuyền trưởng tổ chức sơ cứu; nếu đe dọa đến tính mạng hành khách, Thuyền trưởng phải tổ chức đưa hành khách đó lên cảng, bến gần nhất và cử người đưa đến nơi điều trị, trừ trường hợp hành khách có thân nhân đi cùng.

Điều 23. Hành lý ký gửi trong quá trình vận tải

1. Trường hợp phát hiện hành lý ký gửi có hiện tượng tự bốc cháy, rò rỉ hoặc đổ vỡ thì người vận tải phải thông báo và cùng hành khách có hành lý đó thực hiện ngay các biện pháp ngăn chặn để bảo vệ người, hàng hóa và phương tiện. Khi thực hiện các biện pháp ngăn chặn nếu phát sinh tổn thất phải lập biên bản có xác nhận của người có hành lý đó, đại diện hành khách. Các chi phí phát sinh do bên có lỗi chịu trách nhiệm. Nếu cả hai bên đều không có lỗi thì chi phí và thiệt hại phát sinh thuộc bên nào thì bên đó tự chịu trách nhiệm.

2. Trường hợp bất khả kháng, nếu không đảm bảo an toàn, người kinh doanh vận tải có quyền dỡ một phần hoặc toàn bộ hành lý ra khỏi phương tiện; người có hành lý phải tự bảo quản; mọi chi phí và tổn thất thuộc bên nào thì bên đó tự chịu trách nhiệm.

3. Trường hợp phương tiện vận tải bị trưng dụng do lệnh của cơ quan có thẩm quyền thì Thuyền trưởng thông báo cho người kinh doanh vận tải, hành khách biết. Thuyền viên cùng cơ quan trưng dụng phải tổ chức đưa hành khách, hành

lý lên bờ. Cơ quan trưng dụng tổ chức đưa hành khách, hành lý, bao gửi đi tiếp.

4. Trường hợp luồng chạy tàu thuyền vận tải bị ách tắc, người kinh doanh vận tải phải thông báo và cùng hành khách thực hiện các biện pháp giải quyết sau đây:

a) Nếu xét thấy phải chờ đợi lâu, ảnh hưởng tới chuyến đi và sức khỏe hành khách thì người vận tải phải đưa phương tiện đến bến gần nhất, tổ chức đưa hành khách, hành lý lên bờ; giúp hành khách đi tiếp bằng phương tiện khác. Người kinh doanh vận tải chỉ được thu tiền vé và cước quãng đường thực tế phương tiện đã đi;

b) Trường hợp phải quay lại cảng, bến xuất phát thì người kinh doanh vận tải chỉ được thu tiền vé và cước đoạn đường đã đi (không tính lượt về);

c) Trường hợp phải chuyển tải hành khách, hành lý qua chỗ ách tắc thì người kinh doanh vận tải thực hiện việc chuyển tải và chịu chi phí;

d) Trường hợp phương tiện chờ đợi đến khi thông luồng thì người kinh doanh vận tải phải thông báo cho hành khách biết; nếu hành khách có yêu cầu dời phương tiện thì thuyền viên phải tạo điều kiện đưa hành khách lên bờ.

Điều 24. Đối với bao gửi

Trường hợp có phát sinh đối với bao gửi trong quá trình vận tải thì thực hiện theo Quy định về vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Điều 25. Bồi thường hành lý ký gửi, bao gửi bị mất mát hư hỏng

1. Trường hợp hành lý ký gửi, bao gửi hư hỏng, thiếu hụt hoặc mất mát do lỗi của người kinh doanh vận tải thì phải bồi thường theo các quy định sau đây:

a) Theo giá trị đã kê khai đối với hành lý ký gửi, bao gửi có kê khai giá trị; trường hợp người kinh doanh vận tải chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Theo mức do hai bên thỏa thuận;

c) Theo giá trị trên hóa đơn mua hàng;

d) Theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng;

đ) Trường hợp không giải quyết được theo quy định tại các điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều này thì theo quy định sau đây:

- Đối với hành lý ký gửi: mức bồi thường không vượt quá 20.000 (hai mươi nghìn) đồng, tiền Việt Nam cho một kilôgam hành lý ký gửi tổn thất;

- Đối với bao gửi: mức bồi thường không vượt quá 20.000 (hai mươi nghìn) đồng, tiền Việt Nam cho một kilôgam; 7.000.000 (bảy triệu) đồng, tiền Việt Nam đối với mỗi bao hoặc kiện tổn thất.

2. Hành lý ký gửi, bao gửi bị hư hỏng, thiếu hụt, mất mát một phần thì bồi thường phần hư hỏng, thiếu hụt hoặc mất mát; trường hợp phần hư hỏng, thiếu hụt, mất mát dẫn đến hư hỏng hoặc không sử dụng được toàn bộ thì phải bồi thường toàn bộ; người vận tải được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

3. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo các quy định tại Khoản 1 Điều này, người kinh doanh vận tải còn phải hoàn lại cho hành khách hoặc người gửi hàng toàn bộ tiền cước hoặc phụ phí của số hành lý ký gửi, bao gửi bị tổn thất.

Điều 26. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình vận tải hành khách đường thủy nội địa nếu có phát sinh ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thì phải lập biên bản hiện trường; nội dung biên bản phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hậu quả, nguyên nhân khách quan, chủ quan, kết quả giải quyết v.v... có xác nhận của đại diện hành khách. Biên bản lập xong phải được gửi cho các bên có liên quan.

Trường hợp không thỏa thuận được, các bên có quyền yêu cầu Trọng tài kinh tế hoặc khởi kiện tại Tòa án xét xử theo quy định pháp luật./.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI

Đào Đình Bình

Phụ lục số 1

(ban hành kèm theo Quyết định số 34/2004/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 200....

DĂNG KÝ

Hoạt động vận tải hành khách đường thủy nội địa
theo tuyến cố định

Kính gửi:.....

- Tên doanh nghiệp (hộ cá nhân kinh doanh):
- Địa chỉ giao dịch:.....
- Số điện thoại:.....; Fax/Email:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... ngày.....
- Cơ quan cấp:.....

đăng ký hoạt động vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định với các nội dung sau:

1. Các tuyến hoạt động:

- Tuyến 1: từ..... đến
- (Các tuyến khác ghi tương tự)

2. Số lượng phương tiện hoạt động trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: Phương tiện 1 (ghi biển số)....., trọng tải: (ghế)
- (Các phương tiện khác ghi tương tự)

3. Lịch chạy tàu trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: + Có chuyến/ngày (tuần); xuất phát tại:.....
vào các giờ (hoặc vào ngày nào trong tuần):.....
+ Các cảng, bến đón, trả khách trên tuyến:

(Các tuyến khác ghi tương tự)

4. Giá vé hành khách trên mỗi tuyến vận tải:

.....

5. Thời gian hoạt động:.....

6. Cam kết: Doanh nghiệp (hộ cá nhân kinh doanh) cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông Đường thủy nội địa, các quy định tại Quyết định số 34/2004/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa và những nội dung đã đăng ký.

Xác nhận của cơ quan đăng ký

....., ngày.... tháng.... năm 200...

Thủ trưởng cơ quan

Ký tên và đóng dấu

Đại diện doanh nghiệp

(hộ hoặc cá nhân kinh doanh)

Ký, ghi rõ họ, tên

và đóng dấu (nếu có)